

I. Định nghĩa Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency)

Trạng từ chỉ tần suất là những từ dùng để diễn tả mức độ thường xuyên xảy ra của một hành động. Chúng trả lời cho câu hỏi "**How often?**" (Bao lâu một lần?).

Ví dụ: How often do you go to the library? (Bạn có thường đến thư viện không?)
-> I **sometimes** go to the library. (Tôi thỉnh thoảng đến thư viện.)

II. Các trạng từ chỉ tần suất thường gặp

Dưới đây là danh sách các trạng từ chỉ tần suất phổ biến được sắp xếp theo mức độ từ cao xuống thấp.

Trạng từ	Mức độ tần suất (ước tính)	Nghĩa tiếng Việt
always	100%	luôn luôn
usually	90%	thường xuyên
normally / generally	80%	thông thường, nói chung
often / frequently	70%	thường, thường lệ
sometimes	50%	thỉnh thoảng, đôi khi
occasionally	30%	thỉnh thoảng, đôi lúc
seldom / rarely	10%	hiếm khi
hardly ever	5%	hầu như không bao giờ
never	0%	không bao giờ

III. Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu

Vị trí của trạng từ chỉ tần suất phụ thuộc vào loại động từ trong câu (động từ 'to be', động từ thường, hay động từ khuyết thiếu).

1. Đứng sau động từ "to be" (am/is/are)

Khi trong câu có động từ "to be", trạng từ chỉ tần suất sẽ đứng ngay sau nó.

- Công thức: **S + to be + (adv) + ...**

Ví dụ:

- He is **always** happy. (Anh ấy luôn luôn vui vẻ.)
- They are **never** late for class. (Họ không bao giờ đi học muộn.)
- I am **usually** tired after school. (Tôi thường xuyên mệt mỏi sau giờ học.)

2. Đứng trước động từ thường

Khi trong câu có động từ thường (chỉ hành động như go, play, eat, watch...), trạng từ chỉ tần suất sẽ đứng ngay trước nó.

- Công thức: **S + (adv) + V (thường) + ...**

Ví dụ:

- She **often** reads books in her free time. (Cô ấy thường đọc sách vào thời gian rảnh.)
- We **sometimes** play badminton on Sundays. (Chúng tôi thỉnh thoảng chơi cầu lông vào các ngày Chủ nhật.)
- My father **rarely** drinks coffee. (Bố tôi hiếm khi uống cà phê.)

3. Đứng sau trợ động từ hoặc động từ khuyết thiếu

Trợ động từ (do, does, did, have, has...) và động từ khuyết thiếu (can, could, will, would, should, must...) luôn đứng trước trạng từ chỉ tần suất.

- Công thức: **S + trợ động từ / động từ khuyết thiếu + (adv) + V (chính) + ...**

Ví dụ:

- You **should always** brush your teeth before going to bed. (Bạn nên luôn luôn đánh răng trước khi đi ngủ.)
- I **can never** remember his phone number. (Tôi không bao giờ có thể nhớ số điện thoại của anh ấy.)
- She **doesn't usually** stay up late. (Cô ấy thường không thức khuya.)

4. Vị trí trong câu hỏi

Trong câu hỏi Yes/No hoặc câu hỏi có từ để hỏi (Wh-questions), trạng từ chỉ tần suất đứng sau chủ ngữ và trước động từ chính.

- Công thức: Trợ động từ + S + (adv) + V (chính) + ...?

Ví dụ:

- Do you **often** visit your grandparents? (Bạn có thường xuyên về thăm ông bà không?)
- Is she **always** so friendly? (Cô ấy có phải lúc nào cũng thân thiện vậy không?)

5. Vị trí đặc biệt của một số trạng từ

Các trạng từ như **usually, normally, often, sometimes, occasionally** có thể đứng ở đầu câu hoặc cuối câu để nhấn mạnh.

Ví dụ:

- **Sometimes** I walk to school. (Thỉnh thoảng tôi đi bộ đến trường.)

- I walk to school **sometimes**.
- **Usually**, we have dinner at 7 p.m. (Thông thường, chúng tôi ăn tối lúc 7 giờ.)

IV. Cụm trạng từ chỉ tần suất (Adverbial Phrases of Frequency)

Ngoài các trạng từ đơn lẻ, chúng ta còn có các cụm từ chỉ tần suất. Các cụm từ này thường được đặt ở cuối câu.

Một số cụm từ phổ biến:

- **once a day/week/month/year**: một lần một ngày/tuần/tháng/năm
- **twice a day/week/...**: hai lần một ngày/tuần/...
- **three times a day/week/...**: ba lần một ngày/tuần/...
- **every day/week/month/year**: mỗi ngày/tuần/tháng/năm
- **on Mondays/Tuesdays....**: vào các ngày thứ Hai/thứ Ba...

Ví dụ:

- I go swimming **twice a week**. (Tôi đi bơi hai lần một tuần.)
- They visit their parents **every month**. (Họ về thăm bố mẹ mỗi tháng.)
- He plays football with his friends **on Saturdays**. (Anh ấy chơi bóng đá với bạn vào các ngày thứ Bảy.)

V. Tóm tắt vị trí

Loại câu	Vị trí trạng từ tần suất	Ví dụ
Với động từ to be	Sau 'to be'	She is often tired.
Với động từ thường	Trước động từ thường	He often plays sports.
Với động từ khuyết thiếu	Sau động từ khuyết thiếu	You should always try your best.
Với trợ động từ (câu phủ định)	Sau trợ động từ	I don't usually eat fast food.